CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên

Ngày 15/01/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	**4.3%**	**-**

DT thuần
Q4/23
1,783
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 207| 13.1%
YoY: ▼532| -23.0%

LN thuần
Q4/23
41.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.8| 1570%
YoY: ▼20.3| -32.7%

LN sau thuế
Q4/23
54.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.6| 628%
YoY: ▼3.50| -6.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
2.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE
2023
0.3%
YoY: +/-▼ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,730 - 16,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,694
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	287,875
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.22
EPS	44
P/E	270.7

DT thuần
2023
7,049
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,869| -21.0%

LN thuần
2023
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼300| -89.8%

LN sau thuế
2023
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼241| -93.3%

Cơ cấu sở hữu

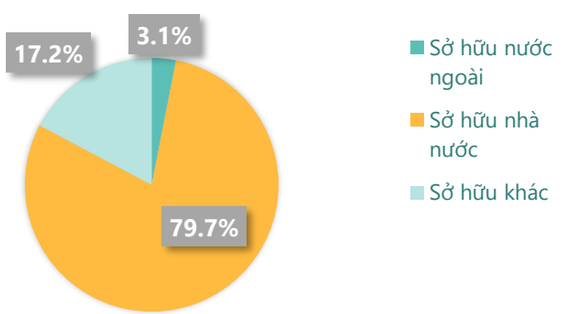

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

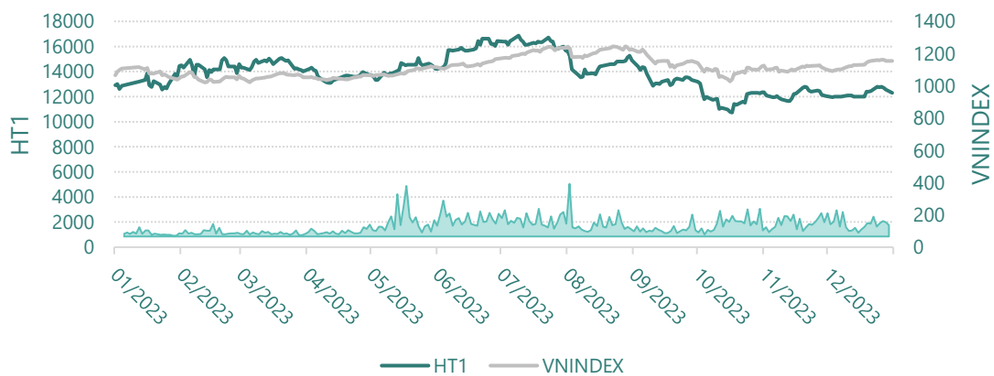

Cơ cấu cổ đông

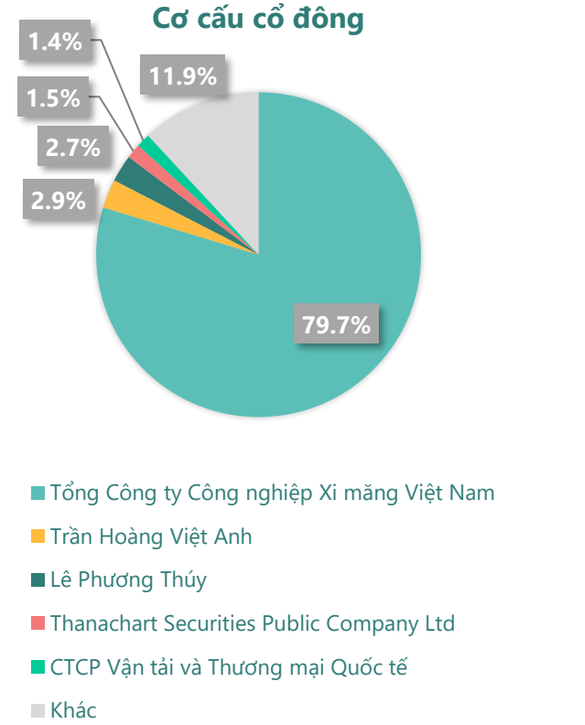

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

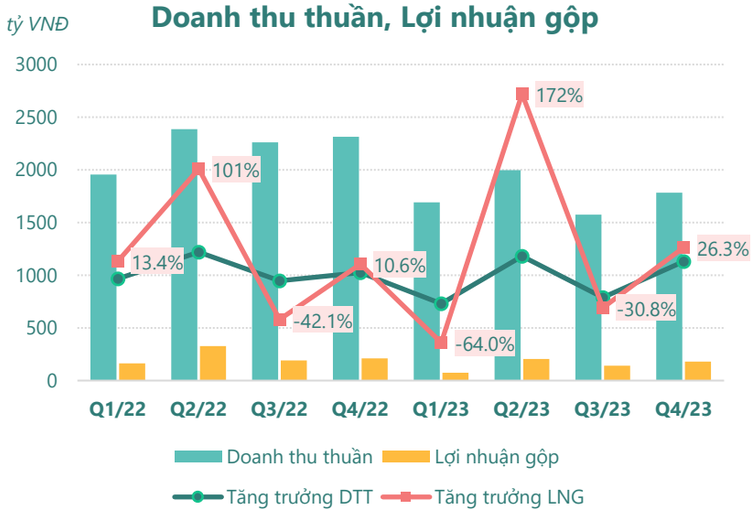

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

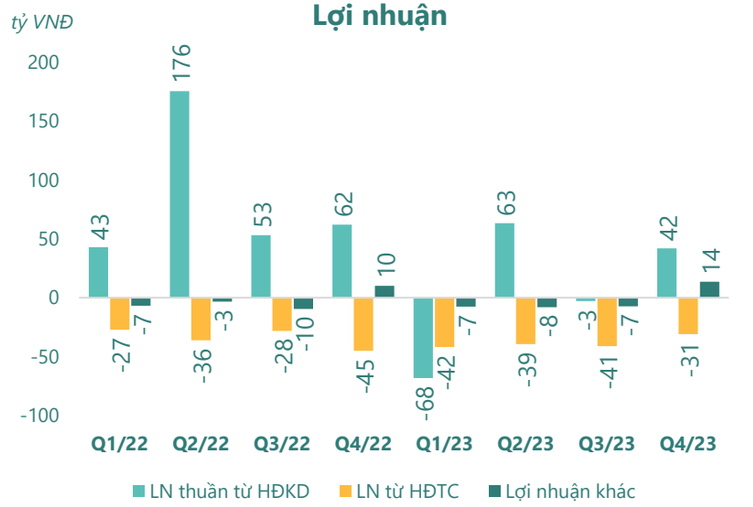

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

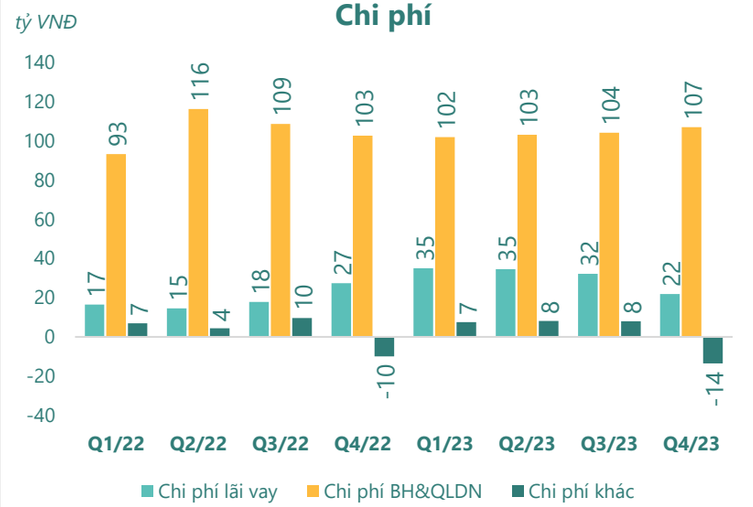

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

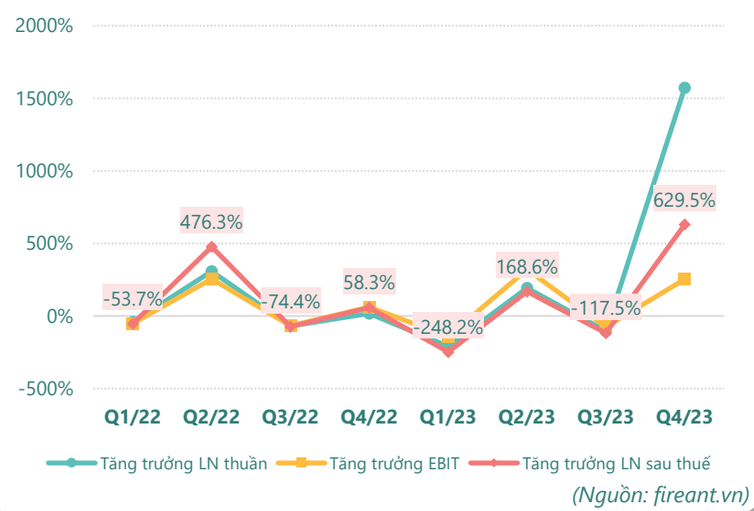

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

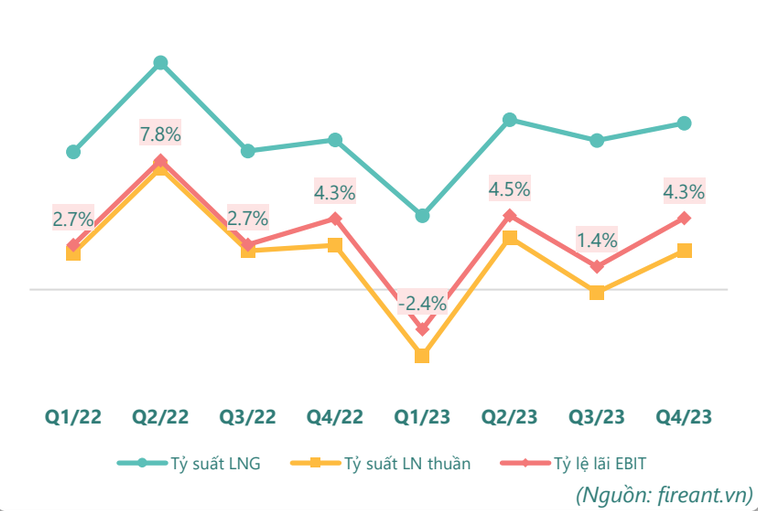

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

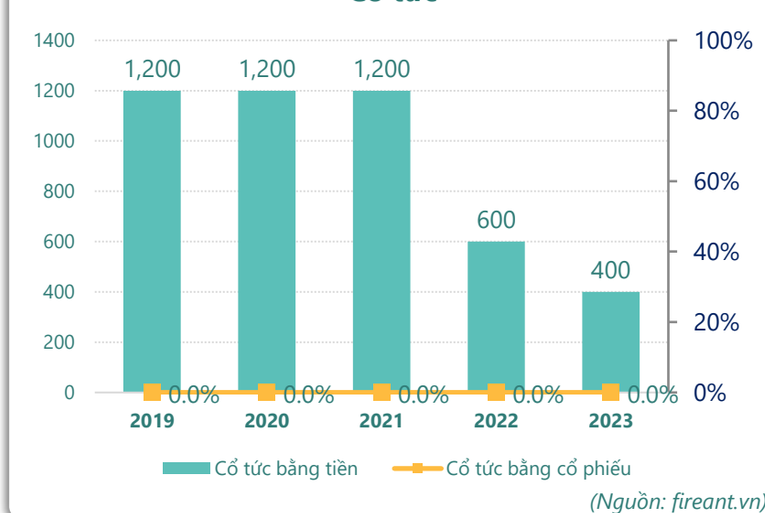

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

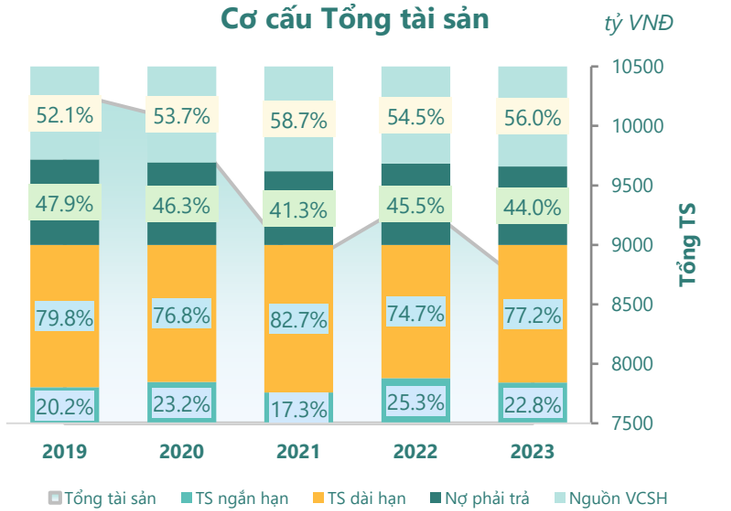

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

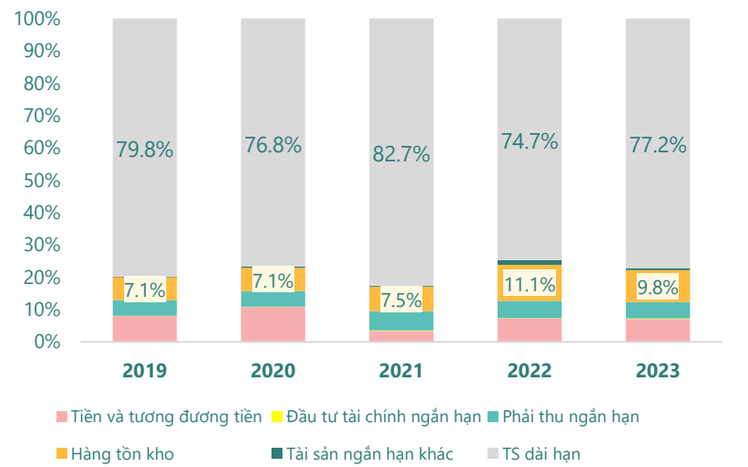

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

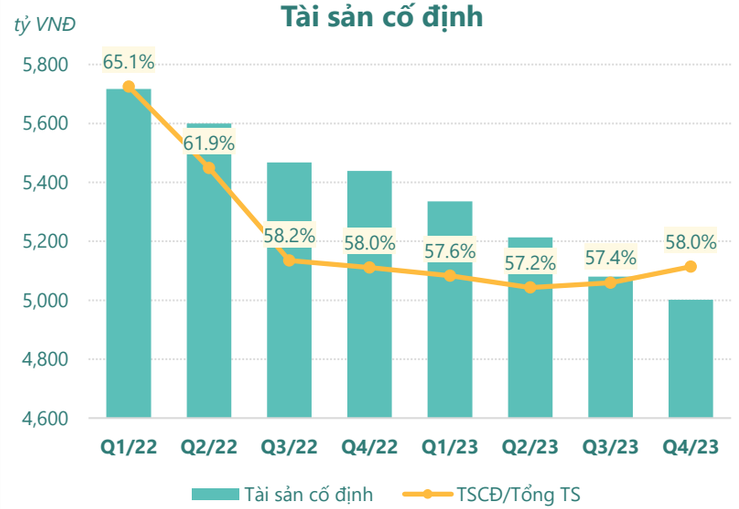

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

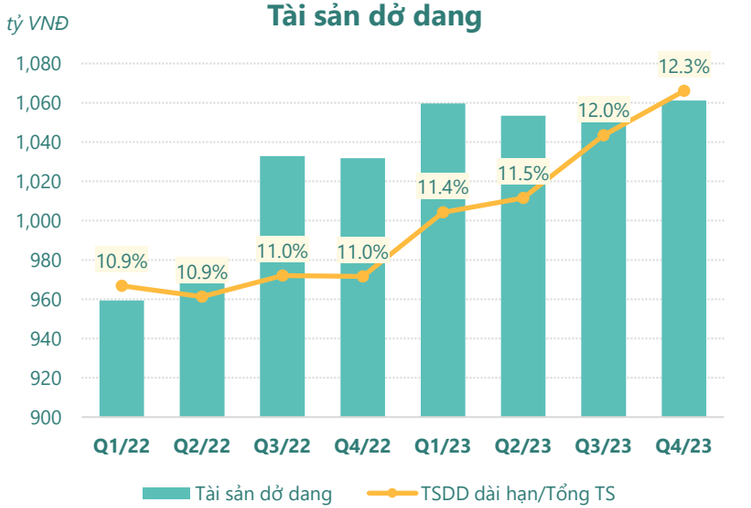

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

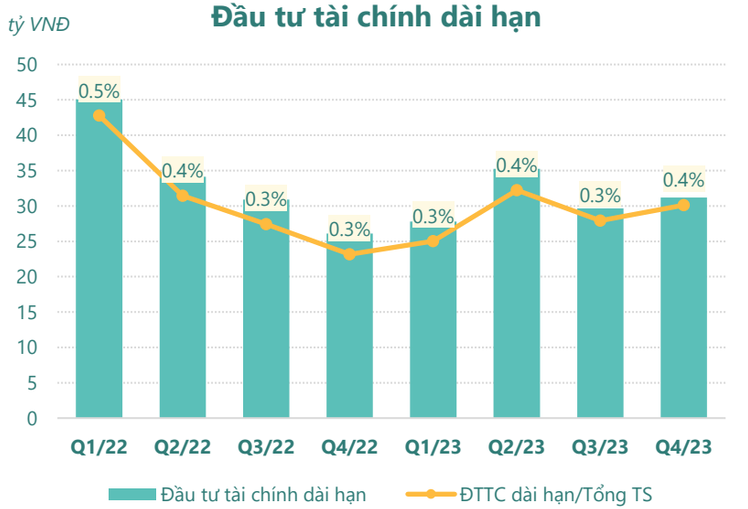

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

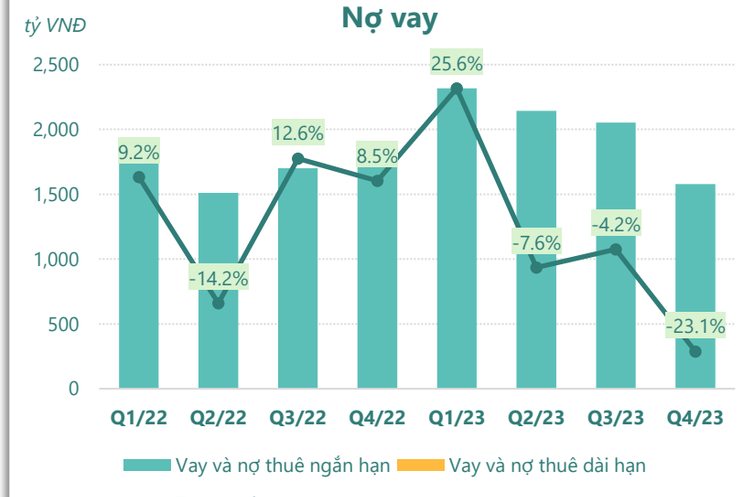

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

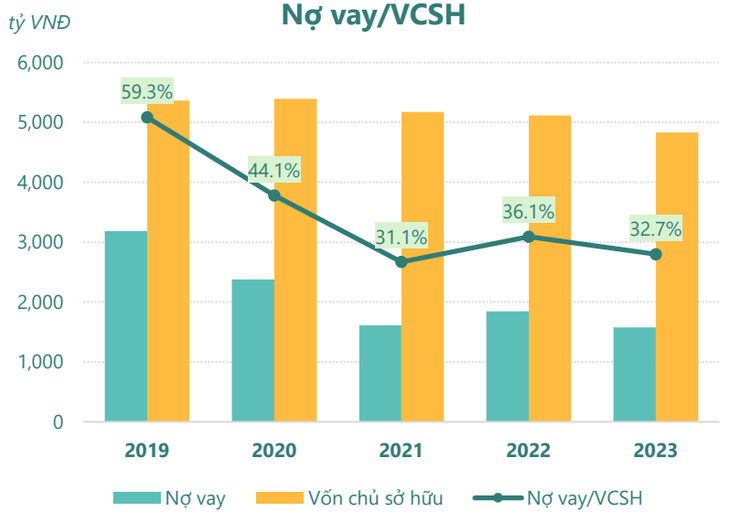

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

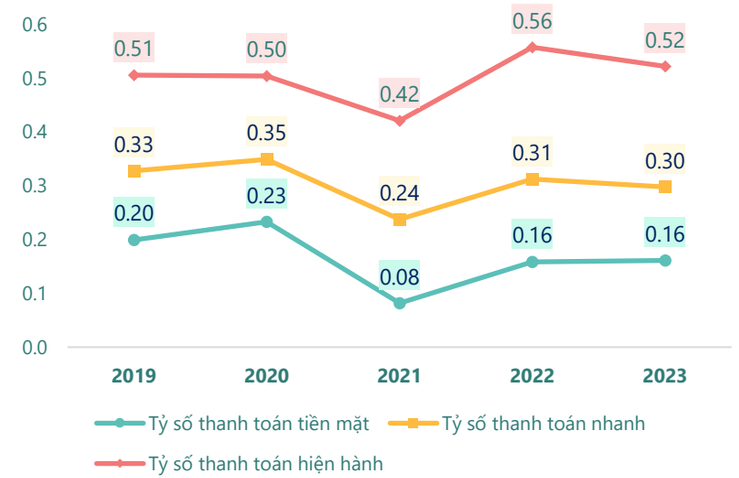

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

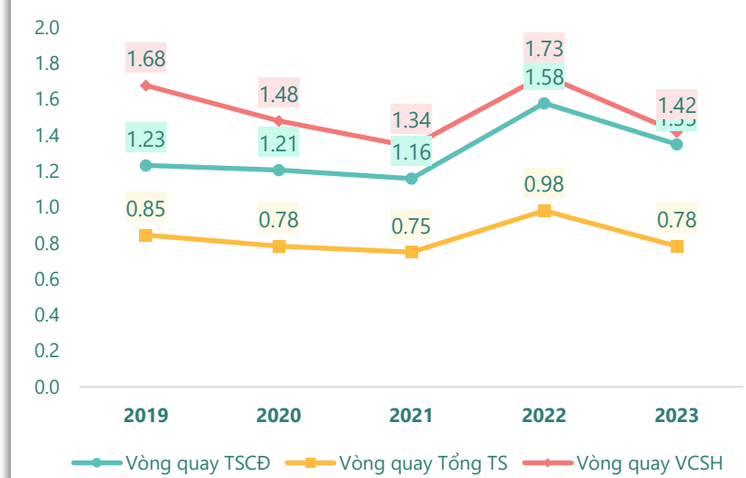

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

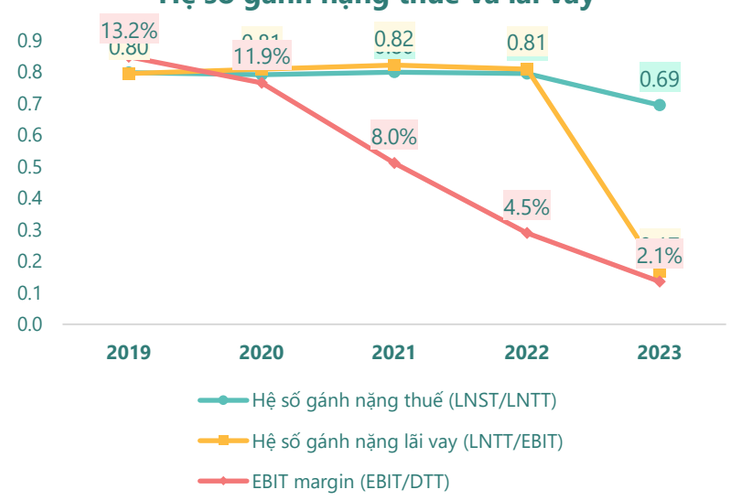

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

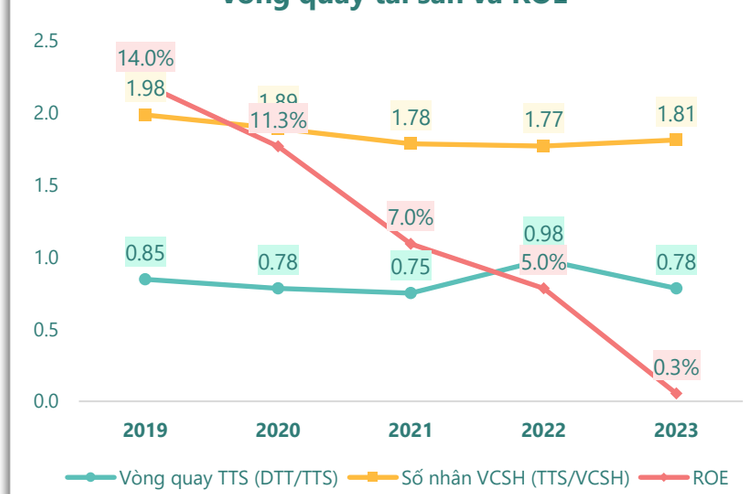

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

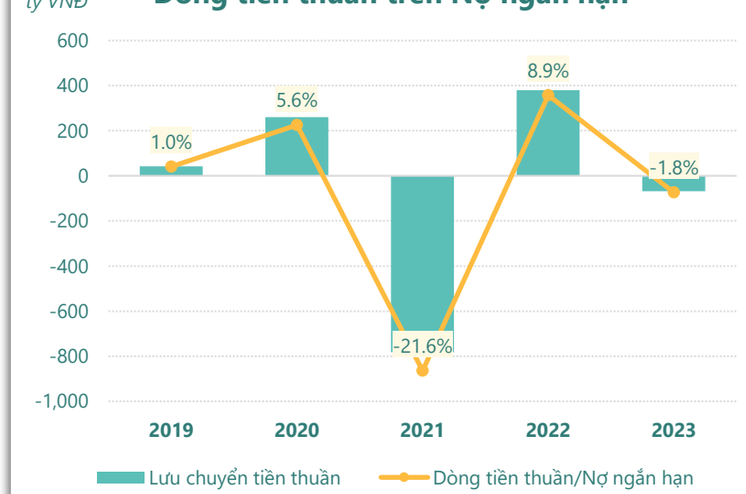

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,783**	**2,315**	**-23.0%**	**7,049**	**8,918**	**-21.0%**
Giá vốn hàng bán	1,603	2,105	-23.8%	6,445	8,026	-19.7%
Lợi nhuận gộp	180	210	-14.3%	604	892	-32.3%
Doanh thu HĐTC	0.93	2.51	-62.8%	5.81	6.27	-7.4%
Chi phí TC	31.9	47.8	-33.2%	159	143	11.3%
Chi phí lãi vay	21.9	27.3	-19.8%	124	76.3	62.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	43.9	41.8	5.1%	174	179	-2.8%
Chi phí QLDN	**63.1**	**60.9**	**3.6%**	**242**	**242**	**0.2%**
LN thuần từ HĐKD	41.9	62.2	-32.7%	34.1	334	-89.8%
Lợi nhuận khác	**13.5**	**10.1**	**34.1%**	**-9.37**	**-9.64**	**2.9%**
LN trước thuế	55.4	72.3	-23.3%	24.7	324	-92.4%
Lợi nhuận sau thuế	**54.3**	**57.8**	**-6.0%**	**17.2**	**258**	**-93.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.2**	**57.7**	**-6.1%**	**16.9**	**258**	**-93.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.9	24.5	-512	69.4	58.8	867
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.3	-69.2	-58.8	-23.8	5.41	-66.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	190	76.9	442	-255	-90.3	-505
Tiền đầu kỳ	594	644	676	547	338	312
Lưu chuyển tiền thuần	**49.7**	**32.2**	**-129**	**-209**	**-26.1**	**296**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.84	-0.19	0.56	0.00	-0.11
Tiền cuối kỳ	644	676	547	338	312	607

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**8,623**	**9,385**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,969	2,373	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	607	676	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	15.3	5.5%
Phải thu ngắn hạn	439	498	-11.8%
Hàng tồn kho	847	1,044	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	140	-57.2%
Tài sản dài hạn	**6,654**	**7,012**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%
Tài sản cố định	5,001	5,439	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,061	1,032	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	26.1	19.5%
Tài sản dài hạn khác	**539**	**496**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	0.10	0.13	-25.0%
Nợ phải trả	3,791	4,272	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**3,771**	**4,255**	**-11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,578	1,845	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,231	1,434	-14.2%
Nợ dài hạn	19.7	17.1	15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,832**	**5,113**	**-5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,832**	**5,113**	**-5.5%**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)